



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH

DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/ QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		334,755,889,060	288,349,283,064
(100)=110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		270,252,386,598	40,683,722,341
1. Tiền	111	V.01	127,367,386,598	20,683,722,341
2. Các khoản tương đương tiền	112		142,885,000,000	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	48,751,887,096	233,347,711,966
1. Đầu tư ngắn hạn	121		54,651,502,631	237,059,010,070
- Cổ phiếu	121A		17,651,502,631	21,059,010,070
- Đầu tư ngắn hạn khác	121B		37,000,000,000	216,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5,899,615,535)	(3,711,298,104)
III. Các khoản phải thu	130		5,172,303,978	6,050,996,836
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		2,447,456,606	795,230,000
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	2,724,847,372	5,255,766,836
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,579,311,388	8,266,851,921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		331,797,272	320,809,092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,102,252,832	1,859,556,295
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,145,261,284	6,086,486,534
- Tạm ứng			2,545,312,404	996,537,654
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn			2,599,948,880	5,089,948,880
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		689,475,079,805	41,888,892,830
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



II. Tài sản cố định	220		443,881,116,205	9,118,919,012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,322,346,183	1,965,730,531
- Nguyên giá	222		5,299,994,531	4,082,515,301
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,977,648,348)	(2,116,784,770)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.010	31,008,065	14,624,539
- Nguyên giá	228		128,000,000	83,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(96,991,935)	(68,375,461)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	441,527,761,957	7,138,563,942
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		204,687,568,599	32,187,568,599
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	205,000,000,000	32,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(312,431,401)	(312,431,401)
V. Tài sản dài hạn khác	260		40,906,395,001	582,405,219
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	507,895,001	582,405,219
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		40,398,500,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,024,230,968,865	330,238,175,894

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		571,081,067,849	4,821,763,117
I. Nợ ngắn hạn	310		491,375,464,912	4,806,160,180
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	240,000,000,000	-
2. Phải trả người bán	312		45,310,372,650	251,389,287
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,182,074,455	1,381,248,073
5. Phải trả người lao động	315		2,688,150,400	1,560,541,005
6. Chi phí phải trả	316	V.17	245,096,500	107,097,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	195,599,919,248	135,332,080
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,349,851,659	1,370,552,735
II. Nợ dài hạn	330		79,705,602,937	15,602,937
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		79,690,000,000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15,602,937	15,602,937
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		453,149,901,016	325,416,412,777
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	453,149,901,016	325,416,412,777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		395,718,480,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,810,001,000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,986,539,870	4,349,318,886
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,528,049,633	1,209,439,141
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43,106,830,513	19,857,654,750
11. Nguồn vốn Đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		1,024,230,968,865	330,238,175,894

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
1. Tài sản thuê ngoài		V 24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			-	-

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Chử Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tùng

Tổng giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25				
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10					
(10 = 01 - 03)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20					
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,705,800,233	(936,389,326)	27,027,045,426	25,269,972,922
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	540,829,963	(4,134,416,532)	2,547,852,111	4,131,795,654
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	
8. Chi phí bán hàng	24			-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,163,258,855	5,471,218,271	15,455,119,790	13,987,520,543
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,711,415	(2,273,191,065)	9,024,073,525	7,150,656,725
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}				-	-	
11. Thu nhập khác	31		15,257,582,103	-	23,916,433,768	584,745,675
12. Chi phí khác	32			8,329,862	88,020,411	8,329,862
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15,257,582,103	(8,329,862)	23,828,413,357	576,415,813
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,259,293,518	(2,281,520,927)	32,852,486,882	7,727,072,538
(50 = 30 + 40)				-	-	
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,689,026,578	(403,394,636)	7,755,370,262	1,354,862,694
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,570,266,940	(1,878,126,291)	25,097,116,620	6,372,209,844
(60 = 50 - 51)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Chử Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tùng

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Tổng giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	-	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(38,741,456,738)	(1,876,332,824)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8,362,858,004)	(5,244,414,956)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,184,126,482)	(7,921,333,193)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	312,315,629,134	17,461,959,046
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(88,243,588,094)	(15,898,751,470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	173,783,599,816	(13,478,873,397)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(325,656,974,998)	(135,930,774)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(239,973,104,245)	(356,964,479,106)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	264,772,795,686	135,151,834,862
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(15,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27,869,623,910	31,958,959,631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(287,986,659,647)	(189,989,615,387)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	103,630,281,000	5,582,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	240,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	343,630,281,000	5,582,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	229,427,221,169	(197,886,488,784)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40,825,165,429	238,570,211,125
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	270,252,386,598	40,683,722,341

Lập biểu

Chủ Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tùng

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Tổng giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý VI năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (Viết tắt là PVR) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0500547376, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 08 năm 2010.

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VN.**

Tên viết tắt: PVR

Địa chỉ trụ sở chính: Số 20 Ngõ 4 Hải Phụng, Nguyễn Văn Cừ, P.Hồng Hải, Hạ Long, QN.

Tổng số vốn điều lệ tại Công ty: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng)

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Kinh doanh bất động sản - Tài chính;
- Kinh doanh sân golf - resort;
- Kinh doanh vui chơi giải trí;
- Kinh doanh các hoạt động thể thao (bơi lội, bóng đá, tennis, đua thuyền, nhảy dù, leo núi);
- Kinh doanh dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò);
- Sản xuất, phân phối điện;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Luật Kế toán:

Trong năm 2010, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2003 kèm theo Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Trong năm, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện..

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN :

Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Tiền mặt là các khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với số quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền đang chuyển được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

- Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý DN trong kỳ.

3. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được đánh giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:.

Phương tiện vận tải
Thiết bị, dụng cụ quản lý

6 - 8
3 - 6

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 “ Tài sản cố định vô hình”, ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH:

Đầu tư ngắn hạn:

Khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 12 tháng.

Đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng và khoản đầu tư vào các Công ty khác. Các khoản lợi nhuận nhận được sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

6. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HOÁ CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY (chưa phát sinh):

7. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Kết quả từ hoạt động kinh doanh phản ánh trên tài khoản 421 là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

9. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU:

Doanh thu hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở công việc đã hoàn thành, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

10. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Thuế TNDN} & & \text{Thu nhập chịu thuế} & & \text{Thuế suất thuế TNDN} \\ \text{hiện hành} & = & \text{trong năm hiện hành} & \times & \text{theo quy định hiện hành} \end{array}$$

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\text{Thuế thu nhập} = \text{Tổng chênh lệch tạm} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\text{Thuế thu nhập hoãn lại phải trả} = \text{Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm} \times \text{Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành}$$

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hoặc Nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Tiền mặt	1.941.650.896	243.127.469
Tiền gửi ngân hàng	125.425.735.702	20.440.594.872
Các khoản tương đương tiền	142.885.000.000	20.000.000.000
Cộng:	270.252.386.598	40.683.722.341

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	17.651.502.631	21.059.010.070
Đầu tư ngắn hạn khác	37.000.000.000	216.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	37.000.000.000	216.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.899.615.535)	(3.711.298.104)
Cộng:	48.751.887.096	233.347.711.966

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Trả trước cho người bán	2.447.456.606	795.230.000
Phải thu nội bộ (Chi nhánh Ba Vì)	-	-
Lãi tạm tính	2.557.541.667	3.490.415.836
Phải thu khác	167.305.705	1.765.351.000
Cộng:	5.172.303.978	6.050.996.836

4. HÀNG TỒN KHO (không có phát sinh)

31/12/2010 31/12/2009

Hàng gửi đi bán

- -

Cộng giá gốc hàng tồn kho:

- -

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	2.545.312.404	996.537.654
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.599.948.880	5.089.948.880
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	99.948.880	89.948.880
+ Đặt cọc tiền đấu giá đất dự án Việt Hưng		5.000.000.000
+ Đặt cọc góp vốn dự án 1283 đường Giải phóng	2.500.000.000	
Cộng:	5.145.261.284	6.086.486.534

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

6.1. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng:
NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
Số dư ngày 01/10/2010	-	3.806.280.001	1.259.164.530	5.065.444.531
Tăng trong kỳ	-	-	234.550.000	234.550.000
Mua trong kỳ	-	-	234.550.000	234.550.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	-	3.806.280.001	1.493.714.530	5.299.994.531
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư ngày 01/10/2010	-	1.912.871.078	822.289.037	2.735.160.115
Tăng trong kỳ	-	164.609.697	77.878.536	242.488.233
Khấu hao trong kỳ	-	164.609.697	77.878.536	242.488.233
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	-	2.077.480.775	900.167.573	2.977.648.348
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ				
Tại ngày 01/10/2010	-	1.893.408.923	436.875.493	2.330.284.416
Tại ngày 31/12/2010	-	1.728.799.226	593.546.957	2.322.346.183

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Không phát sinh

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Không phát sinh

6.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : Chưa phát sinh

6.3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Website Công ty	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng:
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư ngày 01/10/2010	-	91.000.000	37.000.000	-	128.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	-	91.000.000	37.000.000	-	128.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/10/2010	-	56.200.724	37.000.000	-	93.200.724
Tăng trong kỳ	-	3.791.211	-	-	3.791.211
Khấu hao trong kỳ	-	3.791.211	-	-	3.791.211
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	-	59.991.935	37.000.000	-	96.991.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ					
Tại ngày 01/10/2010	-	34.799.276	-	-	34.799.276
Tại ngày 31/12/2010	-	31.008.065	-	-	31.008.065

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG :

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản		
- Dự án Khu Du lịch cao cấp Hồ Suối Hai	9.996.420.458	7.138.563.942
- Dự án Trung tâm thương mại Cột Đồng Hồ	6.102.808.910	-
- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	33.424.128.524	-
- Dự án Khu Đô thị Văn Phú	392.004.404.065	-
Cộng:	441.527.761.957	7.138.563.942

8. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Vay Ngân hàng Ocean Bank (1 năm)	240.000.000.000	-
Cộng:	240.000.000.000	-

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

- VND
Không phát sinh
Không phát sinh

6.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : Chưa phát sinh

6.3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Website Công ty	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng:
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư ngày 01/10/2010	-	91.000.000	37.000.000	-	128.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	-	91.000.000	37.000.000	-	128.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/10/2010	-	56.200.724	37.000.000	-	93.200.724
Tăng trong kỳ	-	3.791.211	-	-	3.791.211
Khấu hao trong kỳ	-	3.791.211	-	-	3.791.211
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	-	59.991.935	37.000.000	-	96.991.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ					
Tại ngày 01/10/2010	-	34.799.276	-	-	34.799.276
Tại ngày 31/12/2010	-	31.008.065	-	-	31.008.065

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG :

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản		
- Dự án Khu Du lịch cao cấp Hồ Suối Hai	9.996.420.458	7.138.563.942
- Dự án Trung tâm thương mại Cột Đồng Hồ	6.102.808.910	-
- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	33.424.128.524	-
- Dự án Khu Đô thị Văn Phú	392.004.404.065	-
Cộng:	441.527.761.957	7.138.563.942

8. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Vay Ngân hàng Ocean Bank (1 năm)	240.000.000.000	-
Cộng:	240.000.000.000	-

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN:

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Công ty CP Dịch vụ vận tải Dầu khí Cửu Long	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư KCN Dầu khí IDICO Long Sơn	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và phát triển PVI Invest	11.000.000.000	5.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	167.000.000.000	-
Cộng:	205.000.000.000	32.500.000.000

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC:

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Tiền công cụ dụng cụ, sửa chữa văn phòng:	507.895.001	582.405.219
Tiền đặt cọc để thực hiện đầu tư vào dự án Lĩnh nam	40.398.500.000	-
Cộng:	40.906.395.001	582.405.219

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Thuế GTGT	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế TNDN	5.927.826.474	1.354.832.694
Thuế thu nhập cá nhân	254.247.979	26.415.379
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng:	6.182.074.453	1.381.248.073

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ: Không phát sinh

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	63.440.201	60.587.400
Đoàn phí công đoàn	13.394.479	7.438.061
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Nhận tiền góp vốn đầu tư dự án:	-	-
- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	1.650.793.536	-
- Dự án Khu Đô thị Vĩnh Hưng	27.559.640.000	-
- Dự án Khu Đô thị Văn Phú	166.239.346.493	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.304.539	67.306.619

Cộng:	195.599.919.248	135.332.080
14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN:		
	31/12/2010	31/12/2009
	(VND)	(VND)
Nhận tiền đặt cọc của Công ty Việt Long	13.000.000.000	-
Nhận tiền đặt cọc của Công ty PVFI	66.690.000.000	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	15.602.937	15.602.937
Cộng:	79.705.602.937	15.602.937

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Dư 01/10/2010	300.000.000.000				31.536.563.575
Tăng trong kỳ	95.718.480.000	7.910.001.000	1.528.049.633		11.570.266.940
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	11.570.266.940
Tăng khác	95.718.480.000	7.910.001.000	-	-	-
Giảm trong kỳ					
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm (PP LN)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	100.000.000	-	-	-
Dư 31/12/2010	395.718.480.000	7.810.001.000	1.528.049.633		43.106.830.515

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 17 tháng 11 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 25 tháng 3 năm 2010, số cổ phần Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngày 30 tháng 06 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã ban hành Nghị quyết số 478/NQ-PVR-ĐHĐCĐ về việc phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 600 tỷ đồng thông qua việc phát hành 30.000.000 cổ phần phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ bổ sung sẽ được sử dụng đầu tư dự án Khu du lịch quốc tế cao cấp Tân Viên (giai đoạn 1), dự án Trung tâm thương mại, văn phòng và khách sạn cao cấp Hạ Long, dự án Tổ hợp căn hộ và dịch vụ chung cư CT 15 - Việt Hưng, dự án Hợp tác đầu tư xây dựng với Công ty TNHH Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng và bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, các cổ đông đã góp bổ sung được 95.718.480.000 đồng vốn điều lệ và thặng dư thu được (sau khi đã trừ chi phí phát hành) từ đợt phát hành thêm đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 7.810.001.000 đồng. Hiện tại, Công ty vẫn đang trong quá trình tăng vốn và chưa hoàn thành đợt phát hành thêm này.

Tình hình góp vốn điều lệ của các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Vốn thực góp tại ngày		Vốn thực góp tại ngày	
31/12/2010		31/12/2009	
(VND)	%	(VND)	%

Ngày 30 tháng 06 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã ban hành Nghị quyết số 478/NQ-PVR-ĐHĐCĐ về việc phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 600 tỷ đồng thông qua việc phát hành 30.000.000 cổ phần phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ bổ sung sẽ được sử dụng đầu tư dự án Khu du lịch quốc tế cao cấp Tản Viên (giai đoạn 1), dự án Trung tâm thương mại, văn phòng và khách sạn cao cấp Hạ Long, dự án Tổ hợp căn hộ và dịch vụ chung cư CT 15 - Việt Hưng, dự án Hợp tác đầu tư xây dựng với Công ty TNHH Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng và bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, các cổ đông đã góp bổ sung được 95.718.480.000 đồng vốn điều lệ và thặng dư thu được (sau khi đã trừ chi phí phát hành) từ đợt phát hành thêm đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 7.810.001.000 đồng. Hiện tại, Công ty vẫn đang trong quá trình tăng vốn và chưa hoàn thành đợt phát hành thêm này.

Tình hình góp vốn điều lệ của các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày 31/12/2010		Vốn thực góp tại ngày 31/12/2009	
	(VND)	%	(VND)	%
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí VN	30.000.000.000	7,58%	30.000.000.000	10%
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	106.944.000.000	27,03%	106.944.000.000	35,65%
Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí	23.126.500.000	5,84%	15.949.320.000	5,32%
Công ty ĐT&TM Hệ thống Quốc tế	29.000.000.000	7,33%	20.000.000.000	6,67%
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	30.000.000.000	7,58%	30.000.000.000	10%
Ngân hàng TMCP Đại Dương	79.000.000.000	19,96%	-	-
Cổ đông khác	97.647.980.000	24,68%	97.106.680.000	32,36%
Cộng:	395.718.480.000	100%	300.000.000.000	100%

15.3. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển:

Dùng để bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của doanh nghiệp; góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

Quỹ dự phòng tài chính:

Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ phúc lợi:

Quỹ phúc lợi dùng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận; Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty; Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên công ty; Chi trợ cấp khó khăn cho người lao động của Công ty đã nghỉ hưu, mất sức lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, xây nhà tình nghĩa, từ thiện.

Quỹ khen thưởng:

Quỹ khen thưởng dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, Thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài công ty có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của Công ty.

15.4. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu, thu nhập khác.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ: Chưa phát sinh

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN: Chưa phát sinh

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.415.421.721	16.216.728.968
Lãi từ hoạt động uỷ thác quản lý vốn	1.843.111.668	5.787.912.445
Lãi từ hoạt động bán chứng khoán	6.285.247	1.727.464.232
Cổ tức, lợi nhuận được chia	527.187.200	93.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.942.732	1.444.867.277
Cộng:	6.857.948.568	25.269.972.922

19. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Thu nhập khác		584.745.675
Thu nhập từ tiền bồi hoàn chi phí đầu tư	15.105.433.768	
Cộng:	15.105.433.768	584.745.675

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Chi phí bán chứng khoán	-	428.050.833
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	540.829.963	3.703.744.821
Cộng:	540.829.963	4.131.795.654

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Lợi nhuận trước thuế:	15.259.293.518	7.727.072.538
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	527.187.200	93.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	24.000.000	108.000.000
Thu nhập chịu thuế	14.756.106.318	7.742.072.538

Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế TNDN được giảm trong năm 2009		580.655.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.689.026.578	1.354.862.694

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Chi phí nguyên vật liệu		
Chi phí nhân công	3.977.390.822	7.566.112.585
Chi phí khấu hao TSCĐ	179.610.971	858.968.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	667.776.895	911.531.053
Chi phí khác bằng tiền	1.338.480.167	4.650.980.231
Cộng	6.163.258.855	13.987.520.543

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan:

- * *Cơ cấu vốn góp của Công ty gồm các bên liên quan sau:*
 - Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam nắm giữ 27,03% vốn thực góp
 - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí nắm giữ 7,58% vốn thực góp
 - Công ty Đầu tư và Thương mại hệ thống Quốc tế nắm giữ 7,33% vốn thực góp
 - Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu khí Toàn cầu nắm giữ 7,58% vốn thực góp
 - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí nắm giữ 5,84% vốn thực góp
 - Ngân hàng TMCP Đại Dương nắm giữ 19,96% vốn thực góp
 - Các cổ đông khác nắm giữ 24,68% vốn thực góp
 - * *Cơ cấu tổ chức của Công ty:*
 - Hội đồng Quản trị của Công ty gồm 05 thành viên
 - Ban kiểm soát của Công ty gồm 01 Trưởng ban và 2 Ủy viên
 - Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm 1 Tổng Giám đốc và 05 Phó Tổng giám đốc
 - Công ty có 04 phòng chức năng, 01 Chi nhánh Công ty và 03 Ban Dự án
2. Thông tin về hoạt động liên tục: Báo cáo Tài chính được lập trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, không có ý định ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Chủ Thị Thuý Hà

Nguyễn Hữu Tùng



Nguyễn Tuấn Anh